

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1850/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Quy định cụ thể một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo
Chương trình 30a trên địa bàn huyện Tân Sơn thực hiện Quyết định
số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 09/7/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Tân Sơn năm 2009 đến năm 2020; Quyết định số 4037/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND tỉnh về việc duyệt quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản huyện Tân Sơn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 102/TTr - SNN ngày 08 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định cụ thể một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Chương trình 30a trên địa bàn huyện Tân Sơn thực hiện Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, như sau:

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ:

Hộ gia đình hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sinh sống và có hộ khẩu thường trú trên địa bàn các xã thuộc huyện Tân Sơn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

Hộ gia đình được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn, bản; được hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình chính sách, các đối tượng còn lại

Đối với đối tượng thuộc huyện nghèo Tân Sơn nếu đang được hưởng chính sách ưu đãi về phát triển sản xuất khác không trùng với chính sách này thì tiếp tục được hưởng chính sách đó; nếu trùng với chính sách này với mức ưu đãi khác nhau thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a. Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ đã giao ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nếu tự nguyện tham gia trồng rừng được hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng rừng bằng 15.000.000 đồng/ha.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01)

b. Hỗ trợ một lần hộ gia đình được giao đất trồng rừng sản xuất được hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng rừng mức hỗ trợ giống, vật tư, nhân công bằng 7.500.000 đồng/ha.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01)

c. Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng có giá trị kinh tế theo quy hoạch đối với nhóm cây trồng:

- Cây lâu năm: (Cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, cây nguyên liệu sinh học) theo quy hoạch. Được hỗ trợ một lần kinh phí mua giống, hỗ trợ ba năm tiền mua phân bón, cho thời kỳ kiến thiết cơ bản. Mức hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, phân bón sản xuất theo định mức kỹ thuật.

- Cây ngắn ngày (lúa, ngô, đậu tương, lạc, khoai tây, khoai tắng vàng, ...) sử dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt được hỗ trợ kinh phí mua giống và phân bón cho 03 vụ sản xuất liên tiếp. Mức hỗ trợ 100% tiền mua giống, phân bón theo định mức kỹ thuật.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02)

d. Hỗ trợ vật nuôi:

Hỗ trợ từ một đến hai lần tiền mua giống gia cầm hoặc một lần tiền mua giống gia súc. Mức hỗ trợ không vượt quá 10 triệu đồng/hộ. Cụ thể như sau:

+ Giống trâu, bò được hỗ trợ 01 con/hộ (*con cái*).

+ Giống lợn, dê hỗ trợ 02 con/hộ.

+ Chăn nuôi gia cầm, thủy cầm (gà, ngan, vịt...) hỗ trợ tối đa 80 con/hộ.

(Chi tiết theo Phụ lục số 03)

e. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

3. Nguồn vốn hỗ trợ: Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương theo quy định tại Khoản 7, Điều 1, Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Cơ quan Thường trực Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh): Có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh và Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình UBND tỉnh phân bổ vốn, giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước hàng năm cho huyện Tân Sơn theo quy định.

3. Sở Tài chính: Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán vốn theo quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện quyết định này; đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung những nội dung hỗ trợ chưa phù hợp trong quá trình thực hiện (nếu có), báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh.

5. UBND huyện Tân Sơn:

Lập, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương làm căn cứ hỗ trợ.

Tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, định mức, phê duyệt dự toán và chỉ đạo thực hiện thanh quyết toán vốn hỗ trợ theo quy định hiện hành; Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện việc hỗ trợ theo quy định về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. UBND các xã trên địa bàn huyện Tân Sơn:

Xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi hàng năm và cả giai đoạn, trình UBND huyện Tân Sơn phê duyệt để tổ chức thực hiện theo quy định.

Tuyên truyền phổ biến các nội dung hỗ trợ đến các tổ chức, hộ gia đình; danh sách các hộ được hỗ trợ phải niêm yết công khai tại Trụ sở UBND xã và thông báo đến các khu dân cư; hàng quý, 1 năm báo cáo UBND huyện Tân Sơn kết quả triển khai tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Kế

hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Ban Dân tộc, UBND huyện Tân Sơn và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ: NN và PTNT, TC, LĐTB&XH (Báo cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (Báo cáo);
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Ban VHXX, HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, VX3, NCTH (Đ - 80b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Kế San

**Phụ lục số 01:
HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG**

(Kèm theo Quyết định số: 1850/QĐ-UBND ngày 12 / 8 /2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

1. Hỗ trợ hộ gia đình tham gia trồng rừng phòng hộ.

ĐVT: đồng/ha

TT	Chi phí	Mức hỗ trợ	Trồng và chăm sóc năm 1	Trồng và chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4
I	Chi phí trực tiếp	14.550.000	8.550.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000
II	Chi phí gián tiếp	450.000	450.000			
1	Khảo sát thiết kế	270.000	270.000			
2	Thẩm định	150.000	150.000			
3	Lập hồ sơ	30.000	30.000			
	Tổng cộng	15.000.000	9.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000

2. Hỗ trợ một lần hộ gia đình trồng rừng sản xuất.

ĐVT: đồng/ha

TT	Chi phí	Mức hỗ trợ	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	7.380.000	
	Cây keo tai tượng hạt ngoại, mỡ bạch đàn mô...		
	Hỗ trợ cây giống	2.000.000	(bao gồm trồng dặm)
	Hỗ trợ phân bón	1.700.000	
	Hỗ nhân công	3.680.000	
II	Chi phí gián tiếp	120.000	
1	Khảo sát thiết kế	75.000	
2	Thẩm định	45.000	
	Tổng cộng	7.500.000	

Phụ lục số 02:
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÁT TRIỂN SẢN
XUẤT NÔNG LÂM KẾT HỢP

(Kèm theo Quyết định số: 1850 /QĐ-UBND ngày 12 / 8 /2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG HỖ TRỢ <i>(tính cho 01ha)</i>
1. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất lúa lai.			
-	Giống mới	kg	30
-	Urê	kg	280
-	Lân supe	kg	550
-	Kali clorua	kg	200
2. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất lúa thuần chất lượng cao.			
-	Giống mới	kg	60
-	Urê	kg	280
-	Lân supe	kg	550
-	Kali clorua	kg	150
3. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất ngô lai.			
-	Giống	kg	20
-	Urê	kg	450
-	Lân supe	kg	600
-	Kali clorua	kg	200
4. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất đậu tương.			
-	Giống	kg	60
-	Urê	kg	80
-	Lân supe	kg	350
-	Kali clorua	kg	150
5. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất lạc.			
-	Giống	kg	200

-	Urê	kg	100
-	Lân supe	kg	600
-	Kali clorua	kg	200
6. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất khoai tây.			
-	Giống	kg	1.000
-	Urê	kg	330
-	Lân supe	kg	600
-	Kali clorua	kg	250
7. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất khoai tắng vàng.			
-	Giống	kg	1.400
-	NPK 5.10.3	kg	480
-	Lân supe	kg	240
-	Kali clorua	kg	300
8. Hỗ trợ chuyển đổi trồng cây thức ăn gia súc.			
-	Giống	kg	7.000
-	Urê	kg	400
-	Lân supe	kg	300
-	Kali clorua	kg	200
9. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất chuối phan.			
-	Giống	cây	2.000
-	Urê	kg	600
-	Lân supe	kg	1000
-	Kali clorua	kg	600
10. Hỗ trợ chuyển đổi trồng táo (thời kỳ kiến thiết cơ bản 03 năm đầu).			
-	Giống trồng mới	cây	1200
-	Giống trồng dặm	cây	60

-	Urê	kg	360
-	Lân supe	kg	1.200
-	Kali clorua	kg	480
11. Hỗ trợ chuyển đổi trồng chanh, cam canh, quýt.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	1.200
	Giống trồng dặm	cây	60
	Urê	kg	360
	Lân Supe	kg	1.200
	Kali Clorua	kg	480
	Phân sinh học	lít	20
Năm thứ hai	Urê	kg	360
	Lân Supe	kg	1.300
	Kali Clorua	kg	400
	Phân sinh học	lít	20
Năm thứ ba	Urê	kg	480
	Lân Supe	kg	1.500
	Kali Clorua	kg	650
	Phân sinh học	lít	30
12. Hỗ trợ chuyển đổi trồng bưởi Diễn.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	500
	Giống trồng dặm	cây	25
	Urê	kg	200
	Lân Supe	kg	500
	Kali Clorua	kg	300
	Phân sinh học	lít	15

Năm thứ hai	Urê	kg	200
	Lân Supe	kg	500
	Kali Clorua	kg	300
	Phân sinh học	lít	15
Năm thứ ba	Urê	kg	300
	Lân Supe	kg	500
	Kali Clorua	kg	400
	Phân sinh học	lít	25
13. Hỗ trợ chuyển đổi thâm canh chè giống mới.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới (cả trồng dặm)	Bầu	20.000
	Giống trồng dặm	Bầu	1.000
	Cây che bóng	cây	200
	Urê	kg	120
	Lân supe	kg	1.000
	Kali clorua	kg	90
	Phân sinh học	lít	10
Năm thứ hai	Urê	kg	150
	Lân supe	kg	1.000
	Kali clorua	kg	120
	Phân sinh học	lít	15
	Urê	kg	240
	Lân supe	kg	1.000

Năm thứ Ba	Kali clorua	kg	150
	Phân sinh học	lít	20
14. Hỗ trợ chuyển đổi thâm canh cây sơn.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	3.000
	Giống trồng dặm	cây	300
	Urê	kg	80
	Lân supe	kg	400
	Kali clorua	kg	90
Năm thứ hai	Urê	kg	100
	Lân supe	kg	500
	Kali clorua	kg	120
	Phân sinh học	lít	15
15. Hỗ trợ chuyển đổi thâm canh hồng không hạt.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	360
	Giống trồng dặm	cây	18
	Phân Urê	kg	80
	Kali clorua	kg	72
	Lân supe	kg	240
	Phân sinh học	lít	6
Năm thứ	Phân Urê	kg	80
	Lân supe	kg	240
	Kali clorua	kg	72

hai	Phân sinh học	lít	6
Năm thứ ba	Phân Urê	kg	108
	Lân supe	kg	240
	Kali clorua	kg	96
	Phân sinh học	lít	10
16. Hỗ trợ chuyển đổi thâm canh cây vải, nhãn, mít.			
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	cây	240
	Giống trồng dặm	cây	12
	Phân Urê	kg	60
	Kali clorua	kg	48
	Lân supe	kg	160
	Phân sinh học	lít	6
Năm thứ hai	Phân Urê	kg	60
	Kali clorua	kg	48
	Lân supe	kg	160
	Phân sinh học	lít	6
Năm thứ ba	Phân Urê	kg	80
	Kali clorua	kg	112
	Lân supe	kg	160
	Phân sinh học	lít	8

Phụ lục số 03:
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM
(Kèm theo Quyết định số: 1850/QĐ-UBND ngày 12 / 8 /2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC ÁP DỤNG HỖ TRỢ
1. Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò:			
-	Trâu MuRa, trâu nội, trâu Ngố	kg/ con	≥ 200
-	Giống bò lai Zebu.	kg/ con	≥ 160
-	Vắcsin (Tai xanh, dịch tả, LMLM)	liều	03
2. Hỗ trợ chăn nuôi gia súc			
-	Lợn nuôi thịt (02 con)	kg/ con	≤ 25
-	Dê cái (02 con từ 11 - 13 tháng tuổi)	kg/ con	≤ 25
-	Thuốc tẩy ký sinh trùng (giun, sán, sán lá gan)	liều	02
-	Vắcsin (Tai xanh, dịch tả, LMLM)	liều	03
3. Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm (80 con/ hộ)			
-	Gà ri, ri lai, gà nhiều cựa, VCNG15 (3-4 tuần tuổi)	Tuần tuổi	3-4 tuần tuổi
-	Vịt, ngan, ngỗng	Tuần tuổi	3-4 tuần tuổi
-	Vắcsin (3liều Gumbolo, 1 liều Đậu, 2 liều Newcatle, 1 liều IB)	liều/con	07